Từ vựng HSK 5: trọn bộ 1600 từ

Chương trình HSK 3.0 mới: các từ mới của cấp độ. Chữ Hán, pinyin, nghĩa. Có âm thanh tại: nomto.app/vi/hsk/hsk-5

Gia đình và người thân

老公	lǎogōng	chồng (khẩu ngữ)
老婆	lǎopo	vợ (khẩu ngữ)
太太	tàitai	vợ; bà
夫妇	fūfù	vợ chồng
妇女	fùnǚ	phụ nữ
家务	jiāwù	việc nhà
亲爱	qīnài	thân yêu
姥姥	lǎolao	bà ngoại (miền Bắc TQ)
姥爷	lǎoye	ông ngoại (miền Bắc TQ)
外婆	wàipó	bà ngoại (miền Nam TQ)
外公	wàigōng	ông ngoại (miền Nam TQ)
年纪	niánjì	tuổi tác
看	kān	trông nom
陪伴	péibàn	đồng hành, ở bên
宝	bǎo	báu vật
宝贝	bǎobèi	bảo bối; cục cưng
儿女	érnǚ	con cái
子女	zǐnǚ	con cái (trang trọng)
成年	chéngnián	trưởng thành
成人	chéngrén	người trưởng thành
对待	duìdài	đối xử
恋爱	liànài	yêu đương
对象	duìxiàng	đối tượng; người yêu
交往	jiāowǎng	giao du, qua lại
约定	yuēdìng	hẹn ước, thỏa thuận
拥抱	yōngbào	ôm
亲	qīn	ruột thịt; hôn
深厚	shēnhòu	sâu đậm
婚礼	hūnlǐ	đám cưới
新郎	xīnláng	chú rể
新娘	xīnniáng	cô dâu
新人	xīnrén	người mới; cặp vợ chồng mới cưới
亲朋好友	qīnpéng hǎoyǒu	người thân và bạn bè
离婚	líhūn	ly hôn
分手	fēnshǒu	chia tay
失恋	shīliàn	thất tình
告别	gàobié	từ biệt
想念	xiǎngniàn	nhớ nhung
看望	kànwàng	thăm hỏi
分离	fēnlí	chia lìa
去世	qùshì	qua đời
亲人	qīnrén	người thân
亲情	qīnqíng	tình thân
相处	xiāngchǔ	chung sống, hòa hợp
处	chǔ	sống chung, ăn ở; ở (vị trí)
人际	rénjì	giữa người với người
熟人	shúrén	người quen
信任	xìnrèn	tin tưởng
尊敬	zūnjìng	kính trọng; đáng kính
依靠	yīkào	dựa vào; chỗ dựa

Nhà và hàng xóm

住房	zhùfáng	nhà ở
公寓	gōngyù	căn hộ
中介	zhōngjiè	môi giới, trung gian
租金	zūjīn	tiền thuê
居住	jūzhù	cư trú
舒适	shūshì	thoải mái

便利	biànlì	thuận tiện
卧室	wòshì	phòng ngủ
书房	shūfáng	phòng đọc sách
阳台	yángtái	ban công
窗台	chuāngtái	bậu cửa sổ
面积	miànjī	diện tích
占	zhàn	chiếm
空间	kōngjiān	không gian
柜子	guìzi	tủ
头	tou	hậu tố (木头, 里头)
木头	mùtou	gỗ
里头	lǐtou	bên trong (khẩu ngữ)
玻璃	bōli	thủy tinh, kính
锁	suǒ	khóa; khóa lại
墙	qiáng	tường
装饰	zhuāngshì	trang trí; đồ trang trí
灯光	dēngguāng	ánh đèn
台灯	táidēng	đèn bàn
书架	shūjià	giá sách
整齐	zhěngqí	ngay ngắn, gọn gàng
主人	zhǔrén	chủ nhân, chủ nhà
被子	bèizi	chăn
盖	gài	nắp; đậy; xây
床单	chuángdān	ga trải giường
拖鞋	tuōxié	dép lê
闹钟	nàozhōng	đồng hồ báo thức
剪刀	jiǎndāo	cái kéo
装修	zhuāngxiū	sửa sang, trang trí nhà
维修	wéixiū	sửa chữa (thiết bị)
电器	diànqì	đồ điện
家电	jiādiàn	đồ điện gia dụng
物业	wùyè	ban quản lý tòa nhà
漏	lòu	rò rỉ, dột
安	ān	yên ổn; lắp đặt
社区	shèqū	khu dân cư, cộng đồng
居民	jūmín	cư dân
设施	shèshī	cơ sở vật chất
保安	bǎoān	bảo vệ (người); an ninh
单元	dānyuán	đơn nguyên, cầu thang; bài (trong sách)
台阶	táijiē	bậc thềm
大妈	dàmā	bác gái
大爷	dàye	ông, bác (cách gọi)
吵	chǎo	ồn ào; cãi nhau
闹	nào	ồn ào; làm ầm ĩ
响声	xiǎngshēng	tiếng động
拆	chāi	tháo, dỡ
建	jiàn	xây dựng
房屋	fángwū	nhà cửa

Đôi tay và đồ vật

伸	shēn	duỗi, chìa ra
握	wò	nắm
挥	huī	vẫy
摇	yáo	lắc
摸	mō	sờ
扇	shān	quạt
扶	fú	vịn, đỡ
递	dì	đưa, chuyển (bằng tay)
抓	zhuā	bắt, nắm lấy
抢	qiǎng	cướp, giành; tranh thủ
捡	jiǎn	nhặt
摘	zhāi	hái; tháo (kính)
用力	yònglì	dùng sức
贴	tiē	dán
别	bié	cài, gài (bằng ghim)
插	chā	cắm
抽	chōu	rút ra; hút (thuốc)
系	jì	thắt, buộc

结	jié	thắt, buộc; nút
剪	jiǎn	cắt (bằng kéo)
藏	cáng	giấu
翻	fān	lật; lật giở
堆	duī	đống; chất đống
移	yí	di chuyển
挡	dǎng	che, chắn
合	hé	đóng, khép; hợp lại
搞	gǎo	làm (khẩu ngữ)
摔	shuāi	ngã; đánh rơi
碎	suì	vỡ vụn; vỡ
断	duàn	gãy, đứt
倒	dǎo	đổ, ngã; đổi (倒时差)
洒	sǎ	làm đổ, rắc
弯	wān	cong; uốn cong
碰	pèng	va chạm; chạm

Ăn uống và nấu nướng

蔬菜	shūcài	rau
黄瓜	huángguā	dưa chuột
土豆	tǔdòu	khoai tây
番茄	fānqié	cà chua
橙子	chéngzi	cam
橘子	júzi	quýt
梨	lí	lê
桃	táo	đào
炒	chǎo	xào
煮	zhǔ	nấu, luộc
炸	zhá	rán, chiên ngập dầu
烧	shāo	đốt; kho; đun sôi; sốt
开水	kāishuǐ	nước sôi
锅	guō	nồi
切	qiē	cắt, thái
大米	dàmǐ	gạo
面	miàn	bột mì; mì
主食	zhǔshí	món chính (cơm, mì)
粮食	liángshi	lương thực
玉米	yùmǐ	ngô
豆浆	dòujiāng	sữa đậu nành
油条	yóutiáo	bánh quẩy
饼	bǐng	bánh (dẹt), bánh kếp
口味	kǒuwèi	khẩu vị
淡	dàn	nhạt; loãng (trà)
浓	nóng	đặc, đậm
豆腐	dòufu	đậu phụ
臭	chòu	thối, hôi
美味	měiwèi	món ngon; ngon (văn viết)
火锅	huǒguō	lẩu
烧烤	shāokǎo	đồ nướng, thịt nướng
海鲜	hǎixiān	hải sản
西餐	xīcān	món Âu
叉子	chāzi	nĩa
餐饮	cānyǐn	ăn uống, dịch vụ ăn uống
醉	zuì	say rượu
饮食	yǐnshí	ăn uống
营养	yíngyǎng	dinh dưỡng
热量	rèliàng	nhiệt lượng, calo
含量	hánliàng	hàm lượng
食用	shíyòng	dùng làm thực phẩm, ăn
保质期	bǎozhìqī	hạn sử dụng
过期	guòqī	quá hạn
打包	dǎbāo	gói mang về
盒饭	héfàn	cơm hộp
加热	jiārè	hâm nóng
吸管	xīguǎn	ống hút
甜品	tiánpǐn	món tráng miệng
雪糕	xuěgāo	kem que

点心	diǎnxin	điểm tâm, bánh ngọt

Mua sắm

西装	xīzhuāng	com-lê
领带	lǐngdài	cà vạt
围巾	wéijīn	khăn quàng cổ
手套	shǒutào	găng tay
牛仔裤	niúzǎikù	quần bò
口袋	kǒudai	túi (quần áo)
副	fù	lượng từ (đôi, bộ)
套	tào	bộ; trùm, lồng vào
服装	fúzhuāng	trang phục
品牌	pǐnpái	thương hiệu
名牌	míngpái	hàng hiệu
高档	gāodàng	cao cấp
优质	yōuzhì	chất lượng cao
外观	wàiguān	vẻ ngoài
外形	wàixíng	hình dáng bên ngoài
挑	tiāo	chọn (khẩu ngữ)
挑选	tiāoxuǎn	lựa chọn kỹ
推荐	tuījiàn	giới thiệu, đề cử
样式	yàngshì	kiểu dáng
配	pèi	phối, kết hợp; hợp với
好评	hǎopíng	đánh giá tốt
试用	shìyòng	dùng thử; thử việc
折扣	zhékòu	chiết khấu
优惠	yōuhuì	ưu đãi
促销	cùxiāo	khuyến mãi
赠送	zèngsòng	tặng
白	bái	trắng; uổng công
涨价	zhǎngjià	tăng giá
售价	shòujià	giá bán
超级	chāojí	siêu
便利店	biànlìdiàn	cửa hàng tiện lợi
营业	yíngyè	kinh doanh, mở cửa (cửa hàng)
光临	guānglín	quang lâm, ghé thăm (lịch sự)
称	chēng	cân
出售	chūshòu	bán (văn viết)
商家	shāngjiā	người bán, cửa hàng
消费者	xiāofèizhě	người tiêu dùng
品	pǐn	phẩm (hậu tố)
用品	yòngpǐn	đồ dùng
日用品	rìyòngpǐn	đồ dùng hằng ngày
必需	bìxū	cần thiết (đồ dùng)
二手	èrshǒu	đồ cũ, hàng đã qua sử dụng
全新	quánxīn	mới tinh
花费	huāfèi	tiêu tốn; chi phí
退	tuì	lùi; trả lại
退还	tuìhuán	hoàn trả (tiền)
赔	péi	bồi thường
配送	pèisòng	giao hàng
运费	yùnfèi	phí vận chuyển
包装	bāozhuāng	bao bì; đóng gói

Kích thước, sức mạnh, mức độ

薄	báo	mỏng
软	ruǎn	mềm
硬	yìng	cứng; gắng gượng
宽	kuān	rộng; chiều rộng
窄	zhǎi	hẹp
紧	jǐn	chặt; căng
齐	qí	đều; đông đủ
巨大	jùdà	to lớn

高大	gāodà	cao lớn
高度	gāodù	độ cao; cao độ
大型	dàxíng	cỡ lớn, quy mô lớn
小型	xiǎoxíng	cỡ nhỏ
众多	zhòngduō	đông đảo
无数	wúshù	vô số
相当	xiāngdāng	khá; tương đương
较	jiào	tương đối; so với (văn viết)
程度	chéngdù	mức độ
范围	fànwéi	phạm vi
超	chāo	vượt; siêu
超出	chāochū	vượt quá
广	guǎng	rộng (phạm vi)
广泛	guǎngfàn	rộng rãi, phổ biến
强大	qiángdà	hùng mạnh
强烈	qiángliè	mãnh liệt
热烈	rèliè	nhiệt liệt
有力	yǒulì	mạnh mẽ, có sức
弱	ruò	yếu
迅速	xùnsù	nhanh chóng
缓慢	huǎnmàn	chậm chạp
足够	zúgòu	đủ
充足	chōngzú	dồi dào
充分	chōngfèn	đầy đủ
有限	yǒuxiàn	có hạn
无限	wúxiàn	vô hạn
单	dān	đơn, một; chỉ; danh sách
单一	dānyī	đơn nhất, đơn điệu
过于	guòyú	quá (văn viết)
格外	géwài	đặc biệt
静	jìng	yên tĩnh; tĩnh lại
极其	jíqí	cực kỳ
突出	tūchū	nổi bật; làm nổi bật
紧密	jǐnmì	chặt chẽ
密切	mìqiè	mật thiết; sát sao

Dịch vụ và thủ tục

邮局	yóujú	bưu điện
邮票	yóupiào	tem
信封	xìnfēng	phong bì
住址	zhùzhǐ	địa chỉ nơi ở
填	tián	điền
邮寄	yóujì	gửi bưu điện
包裹	bāoguǒ	bưu kiện; gói
贵姓	guìxìng	quý danh (lịch sự, hỏi họ)
小姐	xiǎojiě	cô (cách gọi)
等候	děnghòu	chờ đợi
请求	qǐngqiú	thỉnh cầu; yêu cầu
打听	dǎting	hỏi thăm, dò hỏi
询问	xúnwèn	hỏi thăm, hỏi han
咨询	zīxún	tư vấn
手续	shǒuxù	thủ tục
身份	shēnfèn	thân phận
登记	dēngjì	đăng ký, ghi danh
注册	zhùcè	đăng ký (tài khoản)
提交	tíjiāo	nộp (hồ sơ)
预约	yùyuē	đặt lịch hẹn
签	qiān	ký
签名	qiānmíng	chữ ký; ký tên
签字	qiānzì	chữ ký; ký tên
确认	quèrèn	xác nhận
到期	dàoqī	hết hạn
无效	wúxiào	vô hiệu
账户	zhànghù	tài khoản (ngân hàng)
账号	zhànghào	tài khoản

开通	kāitōng	kích hoạt (dịch vụ); khai thông
急需	jíxū	cần gấp
押金	yājīn	tiền đặt cọc
存放	cúnfàng	gửi giữ, cất giữ
客服	kèfú	chăm sóc khách hàng
拨打	bōdǎ	gọi (số điện thoại)
占线	zhànxiàn	máy bận
话费	huàfèi	cước điện thoại
充值	chōngzhí	nạp tiền
留言	liúyán	để lại lời nhắn
转告	zhuǎngào	nhắn lại
报警	bàojǐng	báo cảnh sát
派出所	pàichūsuǒ	đồn công an
丢失	diūshī	thất lạc, đánh mất
物品	wùpǐn	đồ vật
领取	lǐngqǔ	nhận, lĩnh
本人	běnrén	bản thân, chính mình

Giao thông

驾驶	jiàshǐ	lái
驾照	jiàzhào	bằng lái xe
车主	chēzhǔ	chủ xe
车库	chēkù	nhà để xe
汽油	qìyóu	xăng
安全带	ānquándài	dây an toàn
行驶	xíngshǐ	chạy (xe)
堵	dǔ	chặn; tắc (đường)
挤	jǐ	chen chúc; chật chội
车辆	chēliàng	xe cộ
通行	tōngxíng	đi qua, lưu thông
加速	jiāsù	tăng tốc
超速	chāosù	chạy quá tốc độ
罚款	fákuǎn	tiền phạt; phạt tiền
车祸	chēhuò	tai nạn xe cộ
事故	shìgù	sự cố, tai nạn
撞	zhuàng	đâm vào
行人	xíngrén	người đi bộ
路人	lùrén	người qua đường
意外	yìwài	bất ngờ; tai nạn
沿	yán	dọc theo
顺	shùn	theo, dọc; suôn sẻ
迷路	mílù	lạc đường
位置	wèizhì	vị trí
绕	rào	đi vòng
路线	lùxiàn	tuyến đường
线路	xiànlù	tuyến
列车	lièchē	đoàn tàu
铁路	tiělù	đường sắt
站台	zhàntái	sân ga
车厢	chēxiāng	toa tàu
乘务员	chéngwùyuán	tiếp viên
停留	tíngliú	dừng lại, lưu lại
往返	wǎngfǎn	khứ hồi
架	jià	khung; lượng từ (máy bay)
飞行	fēixíng	bay; chuyến bay
飞行员	fēixíngyuán	phi công
到达	dàodá	đến nơi (văn viết)
返回	fǎnhuí	trở về (văn viết)
前往	qiánwǎng	đi đến
距	jù	cách (văn viết)
步行	bùxíng	đi bộ
长途	chángtú	đường dài
运	yùn	vận chuyển
运输	yùnshū	vận tải
一路	yílù	suốt dọc đường
一路顺风	yílù shùnfēng	thượng lộ bình an

Thời gian: khi nào và bao lâu

傍晚	bàngwǎn	chập tối
半夜	bànyè	nửa đêm
夜间	yèjiān	ban đêm
今日	jīnrì	hôm nay (văn viết)
日历	rìlì	lịch
改天	gǎitiān	hôm khác
曾经	céngjīng	đã từng
曾	céng	từng (văn viết)
从前	cóngqián	trước kia
此前	cǐqián	trước đó
此时	cǐshí	lúc này
最初	zuìchū	ban đầu
自从	zìcóng	từ khi
以来	yǐlái	từ… đến nay
近年来	jìnniánlái	những năm gần đây
至今	zhìjīn	đến nay
此后	cǐhòu	sau này, từ đó (văn viết)
近日	jìnrì	mấy hôm nay, gần đây
如今	rújīn	ngày nay
当前	dāngqián	hiện tại, trước mắt
近期	jìnqī	thời gian tới / gần đây
未来	wèilái	tương lai
长远	chángyuǎn	lâu dài, xa
早晚	zǎowǎn	sớm muộn; sáng và tối
长期	chángqī	dài hạn
短期	duǎnqī	ngắn hạn
长久	chángjiǔ	lâu dài
持续	chíxù	tiếp diễn
将近	jiāngjìn	gần, xấp xỉ
期间	qījiān	thời gian, trong thời gian
初	chū	đầu; lần đầu
年初	niánchū	đầu năm
初期	chūqī	thời kỳ đầu
中期	zhōngqī	thời kỳ giữa
阶段	jiēduàn	giai đoạn
首次	shǒucì	lần đầu tiên

Sức khỏe

着凉	zháoliáng	bị cảm lạnh
流感	liúgǎn	cúm
脸色	liǎnsè	sắc mặt
呼吸	hūxī	hô hấp, thở
挂号	guàhào	đăng ký khám bệnh
门诊	ménzhěn	phòng khám ngoại trú
诊断	zhěnduàn	chẩn đoán
治	zhì	chữa; cai trị
治疗	zhìliáo	điều trị
药品	yàopǐn	dược phẩm
药物	yàowù	thuốc men
过敏	guòmǐn	dị ứng
缓解	huǎnjiě	làm dịu, giảm nhẹ
疼痛	téngtòng	đau đớn
中医	zhōngyī	Đông y Trung Quốc
中药	zhōngyào	thuốc bắc
医学	yīxué	y học
人体	réntǐ	cơ thể người
平衡	pínghéng	cân bằng
胃	wèi	dạ dày
消化	xiāohuà	tiêu hóa
紧急	jǐnjí	khẩn cấp
急诊	jízhěn	cấp cứu
救护车	jiùhùchē	xe cấp cứu
救	jiù	cứu
命	mìng	mạng sống; số phận
抢救	qiǎngjiù	cấp cứu (cứu sống)

伤	shāng	vết thương; làm bị thương
病房	bìngfáng	phòng bệnh
手术	shǒushù	phẫu thuật
医疗	yīliáo	y tế, chữa bệnh
病情	bìngqíng	bệnh tình
好转	hǎozhuǎn	chuyển biến tốt
恢复	huīfù	hồi phục
不要紧	búyàojǐn	không sao, không quan trọng
嘴巴	zuǐba	miệng (khẩu ngữ)
牙齿	yáchǐ	răng
手指	shǒuzhǐ	ngón tay
肌肉	jīròu	cơ bắp
腰	yāo	eo, thắt lưng
过度	guòdù	quá mức
伤害	shānghài	tổn thương, làm hại
睡眠	shuìmián	giấc ngủ
失眠	shīmián	mất ngủ
熬夜	áoyè	thức khuya
精力	jīnglì	tinh lực, sức lực
状态	zhuàngtài	trạng thái
状况	zhuàngkuàng	tình trạng
有益	yǒuyì	có lợi (văn viết)
尽量	jǐnliàng	cố gắng hết mức
预防	yùfáng	phòng ngừa
疾病	jíbìng	bệnh tật (văn viết)
防	fáng	phòng, đề phòng
避免	bìmiǎn	tránh
定期	dìngqī	định kỳ
减肥	jiǎnféi	giảm cân
身材	shēncái	vóc dáng

Giải trí và ấn tượng

休闲	xiūxián	giải trí, thư giãn
闲	xián	rảnh rỗi
娱乐	yúlè	giải trí
享受	xiǎngshòu	tận hưởng
打扮	dǎban	trang điểm, ăn diện
酒吧	jiǔbā	quán bar
博物馆	bówùguǎn	viện bảo tàng
展览	zhǎnlǎn	triển lãm
展出	zhǎnchū	trưng bày
互动	hùdòng	tương tác
体验	tǐyàn	trải nghiệm
丰富多彩	fēngfù duōcǎi	phong phú đa dạng
摄影	shèyǐng	nhiếp ảnh; chụp ảnh
拍摄	pāishè	quay, chụp (phim, ảnh)
合影	héyǐng	ảnh chụp chung
相册	xiàngcè	album ảnh
分享	fēnxiǎng	chia sẻ
迷	mí	người hâm mộ; mê
电视台	diànshìtái	đài truyền hình
收看	shōukàn	xem (tivi)
直播	zhíbō	phát trực tiếp, livestream
纪录片	jìlùpiàn	phim tài liệu
动画	dònghuà	phim hoạt hình
影片	yǐngpiàn	phim (văn viết)
影视	yǐngshì	phim ảnh và truyền hình
集	jí	tập (lượng từ); thu thập
旅行社	lǚxíngshè	công ty du lịch
行程	xíngchéng	lịch trình
预订	yùdìng	đặt trước
住宿	zhùsù	chỗ ở, lưu trú
游览	yóulǎn	du ngoạn, tham quan
户外	hùwài	ngoài trời
本地	běndì	địa phương (ở đây)
当地	dāngdì	địa phương (ở đó)

特产	tèchǎn	đặc sản
特色	tèsè	nét đặc sắc
特有	tèyǒu	đặc hữu, riêng có
夜市	yèshì	chợ đêm
志愿者	zhìyuànzhě	tình nguyện viên
捐	juān	quyên góp
宠物	chǒngwù	thú cưng
玩具	wánjù	đồ chơi
乐趣	lèqù	niềm vui, thú vui
业余	yèyú	nghiệp dư; lúc rảnh

Chuyển động và hành động

寻找	xúnzhǎo	tìm kiếm (văn viết)
四处	sìchù	khắp nơi, bốn phía
躲	duǒ	trốn, tránh
随手	suíshǒu	tiện tay
滚	gǔn	lăn
背后	bèihòu	sau lưng, phía sau
朝	cháo	hướng về; quay mặt về
直	zhí	thẳng; trực tiếp
斜	xié	nghiêng, xiên
滑	huá	trơn; trượt
行走	xíngzǒu	đi lại
脚步	jiǎobù	bước chân
碰见	pèngjiàn	tình cờ gặp
追	zhuī	đuổi theo
冲	chōng	lao tới; pha, xả
悄悄	qiāoqiāo	lặng lẽ
围	wéi	vây quanh
眼	yǎn	mắt; lượng từ (cái nhìn)
靠近	kàojìn	đến gần
接近	jiējìn	tiếp cận, gần với
登	dēng	leo lên; đăng (báo)
沉	chén	chìm; nặng
升	shēng	lên, mọc
前进	qiánjìn	tiến lên
保持	bǎochí	giữ gìn, duy trì
尝试	chángshì	thử; sự thử
独自	dúzì	một mình
单独	dāndú	riêng, một mình
分别	fēnbié	riêng rẽ; chia tay
隔	gé	ngăn cách; cách (khoảng)
随	suí	theo; tùy (随你)
催	cuī	giục
行动	xíngdòng	hành động
动手	dòngshǒu	bắt tay vào làm; đánh nhau
靠	kào	dựa; dựa vào
代替	dàitì	thay thế
传递	chuándì	truyền đi, chuyển
止	zhǐ	dừng, ngừng

Cảm xúc

哎	āi	này! ôi! (thán từ)
哎呀	āiyā	ôi! trời ơi! (ngạc nhiên, bực)
呀	yā	ôi! (ngạc nhiên)
哈	hā	ha! (tiếng cười)
哦	ò	à! ồ! (hiểu ra)
惊喜	jīngxǐ	bất ngờ thú vị; mừng rỡ
不得了	bùdéliǎo	cực kỳ, ghê lắm (sau 得)
唉	ài	haizz! (tiếng thở dài)
糟糕	zāogāo	hỏng rồi! tệ quá
遗憾	yíhàn	điều tiếc nuối; đáng tiếc
无奈	wúnài	bất lực, đành chịu
同情	tóngqíng	thông cảm

安慰	ānwèi	an ủi; niềm an ủi
不幸	búxìng	bất hạnh; điều bất hạnh
抱怨	bàoyuàn	phàn nàn
骂	mà	mắng
忍	rěn	nhịn
在乎	zàihu	để ý, quan tâm
平静	píngjìng	bình tĩnh, yên bình
低头	dītóu	cúi đầu
微笑	wēixiào	mỉm cười; nụ cười
舍不得	shěbude	không nỡ, tiếc
舍得	shěde	nỡ, không tiếc
珍惜	zhēnxī	trân trọng
眼泪	yǎnlèi	nước mắt
泪	lèi	giọt lệ
泪水	lèishuǐ	nước mắt (văn viết)
温暖	wēnnuǎn	ấm áp; sưởi ấm
期待	qīdài	mong đợi
可怕	kěpà	đáng sợ
痛苦	tòngkǔ	đau khổ; nỗi đau
承受	chéngshòu	chịu đựng
满足	mǎnzú	thỏa mãn; hài lòng
刺激	cìjī	kích thích; gay cấn
疯狂	fēngkuáng	điên cuồng
表情	biǎoqíng	nét mặt
目光	mùguāng	ánh mắt
情绪	qíngxù	tâm trạng, cảm xúc
情感	qínggǎn	tình cảm (sâu sắc)
心理	xīnlǐ	tâm lý
心态	xīntài	tâm thế, thái độ
酸甜苦辣	suāntiánkǔlà	ngọt bùi cay đắng

Tính cách

陌生	mòshēng	xa lạ
严肃	yánsù	nghiêm túc, nghiêm nghị
沉默	chénmò	im lặng; trầm lặng
显得	xiǎnde	trông có vẻ
亲切	qīnqiè	thân thiết, ân cần
热心	rèxīn	nhiệt tình
随意	suíyì	tùy ý
大胆	dàdǎn	táo bạo, mạnh dạn
胆小	dǎnxiǎo	nhát gan
勇气	yǒngqì	dũng khí
敢于	gǎnyú	dám
犹豫	yóuyù	do dự
谨慎	jǐnshèn	thận trọng
决心	juéxīn	quyết tâm
善良	shànliáng	lương thiện
真诚	zhēnchéng	chân thành
乐观	lèguān	lạc quan
坚强	jiānqiáng	kiên cường
敏感	mǐngǎn	nhạy cảm
个性	gèxìng	cá tính
魅力	mèilì	sức hấp dẫn
调皮	tiáopí	nghịch ngợm
好	hào	thích, ham
好奇	hàoqí	tò mò
秘密	mìmì	bí mật
傻	shǎ	ngốc
怪	guài	lạ; trách
过分	guòfèn	quá đáng
精神	jīngshén	tinh thần; tỉnh táo, hăng hái
热爱	rèài	yêu tha thiết
能干	nénggàn	giỏi giang
灵活	línghuó	linh hoạt
反应	fǎnyìng	phản ứng
成熟	chéngshú	chín chắn; chín
充满	chōngmǎn	tràn đầy
勤奋	qínfèn	cần cù

专心	zhuānxīn	chuyên tâm
虚心	xūxīn	khiêm tốn, cầu thị
主动	zhǔdòng	chủ động
自觉	zìjué	tự giác
消极	xiāojí	tiêu cực

Thời gian: ngay lập tức và dần dần

立刻	lìkè	ngay lập tức
立即	lìjí	lập tức
连忙	liánmáng	vội vàng
急忙	jímáng	vội vàng
随后	suíhòu	ngay sau đó
便	biàn	thì, liền (văn viết)
即将	jíjiāng	sắp sửa (văn viết)
尽快	jǐnkuài	càng sớm càng tốt
抓紧	zhuājǐn	tranh thủ
随时	suíshí	bất cứ lúc nào
时刻	shíkè	thời khắc; luôn luôn
临时	línshí	tạm thời; vào phút chót
事先	shìxiān	trước, sẵn
渐渐	jiànjiàn	dần dần
逐渐	zhújiàn	dần dần (văn viết)
逐步	zhúbù	từng bước
陆续	lùxù	lần lượt
纷纷	fēnfēn	lần lượt, ào ào (nhiều người)
先后	xiānhòu	lần lượt; trước sau
始终	shǐzhōng	trước sau, từ đầu đến cuối
早已	zǎoyǐ	từ lâu
依然	yīrán	vẫn như cũ
整整	zhěngzhěng	tròn, trọn
连续	liánxù	liên tục
至	zhì	đến (văn viết)
延长	yáncháng	kéo dài
通常	tōngcháng	thông thường
时常	shícháng	thường (văn viết)
从不	cóngbù	chưa bao giờ
偶然	ǒurán	ngẫu nhiên; tình cờ
刚好	gānghǎo	vừa khéo
等待	děngdài	chờ đợi (văn viết)

Học hành và đời sinh viên

教材	jiàocái	giáo trình
册	cè	cuốn, tập (lượng từ)
图书	túshū	sách
初级	chūjí	sơ cấp
中级	zhōngjí	trung cấp
级	jí	cấp, bậc
测试	cèshì	bài kiểm tra; kiểm tra
试卷	shìjuàn	bài thi
题目	tímù	đề bài; chủ đề
难度	nándù	độ khó
及格	jígé	đạt (điểm qua môn)
尺子	chǐzi	thước kẻ
橡皮	xiàngpí	cục tẩy
铃	líng	chuông
背	bèi	lưng; học thuộc lòng
念	niàn	đọc to; học
重复	chóngfù	lặp lại
反复	fǎnfù	lặp đi lặp lại
记忆	jìyì	trí nhớ; ghi nhớ
集中	jízhōng	tập trung
写作	xiězuò	viết lách, sáng tác
改正	gǎizhèng	sửa (lỗi)

修改	xiūgǎi	sửa chữa, chỉnh sửa
概括	gàikuò	khái quát
评	píng	đánh giá, bình chọn
参考	cānkǎo	tham khảo
讲座	jiǎngzuò	buổi tọa đàm, bài giảng
提问	tíwèn	đặt câu hỏi
请教	qǐngjiào	thỉnh giáo
记录	jìlù	ghi chép; bản ghi
收获	shōuhuò	thu hoạch; thành quả, kết quả
体会	tǐhuì	cảm nhận, thấm thía; cảm nghĩ
所	suǒ	lượng từ (trường học, nhà); nơi, chỗ
系	xì	khoa (đại học); hệ thống
学科	xuékē	môn học
报到	bàodào	trình diện, đến nhận
宿舍	sùshè	ký túc xá
学年	xuénián	năm học
学分	xuéfēn	tín chỉ
届	jiè	khóa, kỳ (lượng từ)
论文	lùnwén	luận văn
收集	shōují	thu thập, sưu tầm
问卷	wènjuàn	bảng hỏi, phiếu khảo sát
集合	jíhé	tập hợp
集体	jítǐ	tập thể
全体	quántǐ	toàn thể

Đào tạo và ngôn ngữ

才	cái	tài năng, năng lực
人才	réncái	nhân tài
本领	běnlǐng	bản lĩnh, tài năng
技能	jìnéng	kỹ năng
擅长	shàncháng	giỏi về, sở trường
善于	shànyú	giỏi, khéo (làm gì)
熟练	shúliàn	thành thạo
发挥	fāhuī	phát huy (năng lực)
幼儿园	yòuéryuán	trường mẫu giáo
成长	chéngzhǎng	trưởng thành, lớn lên
培养	péiyǎng	bồi dưỡng, nuôi dưỡng
独立	dúlì	độc lập; tự lập
向上	xiàngshàng	hướng lên; vươn lên
进步	jìnbù	tiến bộ
奖励	jiǎnglì	khen thưởng; phần thưởng
克服	kèfú	khắc phục, vượt qua
录取	lùqǔ	trúng tuyển, tuyển (vào trường)
培训	péixùn	đào tạo, bồi dưỡng; khóa đào tạo
证书	zhèngshū	chứng chỉ, giấy chứng nhận
指导	zhǐdǎo	hướng dẫn, chỉ đạo
掌握	zhǎngwò	nắm vững
运用	yùnyòng	vận dụng
提升	tíshēng	nâng cao, đề bạt
普及	pǔjí	phổ biến, phổ cập; rộng khắp
拼音	pīnyīn	pinyin; ghép vần
拼	pīn	ghép lại; dốc sức
字母	zìmǔ	chữ cái
发音	fāyīn	phát âm
读音	dúyīn	cách đọc (chữ, từ)
语音	yǔyīn	ngữ âm; tin nhắn thoại
书法	shūfǎ	thư pháp
毛笔	máobǐ	bút lông
语文	yǔwén	ngữ văn (môn học)
名称	míngchēng	tên gọi
称	chēng	gọi là
称为	chēngwéi	được gọi là
出自	chūzì	xuất phát từ, trích từ

形容	xíngróng	miêu tả, hình dung
描述	miáoshù	miêu tả
比喻	bǐyù	ẩn dụ, so sánh
表达	biǎodá	diễn đạt, bày tỏ
语气	yǔqì	ngữ khí, giọng điệu
词汇	cíhuì	từ vựng

Ý kiến và tranh luận

评价	píngjià	đánh giá
称赞	chēngzàn	khen ngợi
简直	jiǎnzhí	quả thực, thật là (nhấn mạnh)
观点	guāndiǎn	quan điểm
角度	jiǎodù	góc độ, góc nhìn
主观	zhǔguān	chủ quan
客观	kèguān	khách quan
果然	guǒrán	quả nhiên
居然	jūrán	vậy mà, không ngờ
的确	díquè	quả thật, đúng là
事实	shìshí	sự thật
真实	zhēnshí	chân thật, có thật
骗	piàn	lừa, lừa dối
谈话	tánhuà	trò chuyện; cuộc nói chuyện
话题	huàtí	chủ đề (câu chuyện)
提起	tíqǐ	nhắc đến
打断	dǎduàn	ngắt lời, cắt ngang
补充	bǔchōng	bổ sung
沟通	gōutōng	giao tiếp, trao đổi
赞成	zànchéng	tán thành
一致	yízhì	nhất trí; thống nhất
理由	lǐyóu	lý do
合理	hélǐ	hợp lý
强调	qiángdiào	nhấn mạnh
矛盾	máodùn	mâu thuẫn
劝	quàn	khuyên
说服	shuōfú	thuyết phục
根本	gēnběn	gốc rễ; hoàn toàn (không)
绝对	juéduì	tuyệt đối
确定	quèdìng	xác định; chắc chắn
把握	bǎwò	nắm chắc, tự tin; nắm bắt (cơ hội)
疑问	yíwèn	nghi vấn, thắc mắc
承认	chéngrèn	thừa nhận
否认	fǒurèn	phủ nhận
否定	fǒudìng	phủ định, bác bỏ
表明	biǎomíng	cho thấy, chứng tỏ
不符	bùfú	không khớp, không phù hợp
反正	fǎnzhèng	dù sao, đằng nào cũng
当成	dàngchéng	coi là, xem như
当作	dàngzuò	coi là, xem như
当	dàng	coi như, xem là (khẩu ngữ)
看作	kànzuò	coi là, xem như
视为	shìwéi	coi là (văn viết)
毕竟	bìjìng	dù sao, rốt cuộc

Công việc

名片	míngpiàn	danh thiếp
秘书	mìshū	thư ký
主任	zhǔrèn	chủ nhiệm, trưởng phòng
领导	lǐngdǎo	lãnh đạo
担任	dānrèn	đảm nhiệm (chức vụ)
从事	cóngshì	làm (nghề), theo đuổi
公务员	gōngwùyuán	công chức
团队	tuánduì	đội nhóm

成员	chéngyuán	thành viên
员工	yuángōng	nhân viên
职工	zhígōng	công nhân viên chức
配合	pèihé	phối hợp
分配	fēnpèi	phân phối, phân công
承担	chéngdān	đảm nhận, gánh vác
简历	jiǎnlì	sơ yếu lý lịch, CV
学历	xuélì	trình độ học vấn
实习	shíxí	thực tập
资格	zīgé	tư cách, tiêu chuẩn
具备	jùbèi	có đủ (điều kiện)
聘请	pìnqǐng	mời làm việc, thuê
待遇	dàiyù	đãi ngộ (lương, chế độ)
忙碌	mánglù	bận rộn
业务	yèwù	nghiệp vụ, công việc
处理	chǔlǐ	xử lý, giải quyết
效率	xiàolǜ	hiệu suất
高效	gāoxiào	hiệu quả cao
报告	bàogào	báo cáo
确保	quèbǎo	bảo đảm
派	pài	cử, phái; trường phái
调	diào	điều chuyển (công tác)
调整	tiáozhěng	điều chỉnh
变动	biàndòng	thay đổi, biến động
制订	zhìdìng	xây dựng, lập (kế hoạch)
批准	pīzhǔn	phê chuẩn, phê duyệt
批	pī	phê duyệt; phê bình
挣	zhèng	kiếm (tiền)
领	lǐng	nhận; dẫn dắt; cổ áo
劳动	láodòng	lao động
艰苦	jiānkǔ	gian khổ, vất vả
固定	gùdìng	cố định
尽力	jìnlì	cố gắng hết sức
付出	fùchū	bỏ ra (công sức)
辞职	cízhí	thôi việc, từ chức
离职	lízhí	nghỉ việc
失业	shīyè	thất nghiệp
就业	jiùyè	việc làm, có việc làm
职场	zhíchǎng	chốn công sở, môi trường làm việc
退休	tuìxiū	nghỉ hưu
事业	shìyè	sự nghiệp
追求	zhuīqiú	theo đuổi
奋斗	fèndòu	phấn đấu
实现	shíxiàn	thực hiện, hiện thực hóa
前途	qiántú	tiền đồ, tương lai
成就	chéngjiù	thành tựu; đạt được
投入	tóurù	đầu tư, bỏ vào; say mê

Kinh doanh

创业	chuàngyè	khởi nghiệp
老板	lǎobǎn	ông chủ, sếp
开业	kāiyè	khai trương
资金	zījīn	vốn, tiền vốn
买卖	mǎimai	buôn bán, việc kinh doanh (khẩu ngữ)
商人	shāngrén	thương nhân
经营	jīngyíng	kinh doanh, quản lý
企业	qǐyè	doanh nghiệp
成立	chénglì	thành lập
总部	zǒngbù	trụ sở chính
规模	guīmó	quy mô
扩大	kuòdà	mở rộng
内部	nèibù	bên trong; nội bộ
外部	wàibù	bên ngoài
行	háng	hàng, dòng; nghề
行业	hángyè	ngành nghề
各行各业	gèháng gèyè	mọi ngành nghề

商业	shāngyè	thương nghiệp, thương mại
商务	shāngwù	thương mại, công việc kinh doanh
电商	diànshāng	thương mại điện tử
模式	móshì	mô hình
生产	shēngchǎn	sản xuất
产品	chǎnpǐn	sản phẩm
制造	zhìzào	chế tạo, sản xuất
加工	jiāgōng	gia công, chế biến
环节	huánjié	khâu, mắt xích
工程	gōngchéng	công trình
工程师	gōngchéngshī	kỹ sư
客户	kèhù	khách hàng
需求	xūqiú	nhu cầu
方案	fāngàn	phương án
项目	xiàngmù	dự án, hạng mục
人力	rénlì	nhân lực
合同	hétóng	hợp đồng
交易	jiāoyì	giao dịch
销售	xiāoshòu	bán hàng, tiêu thụ
宣传	xuānchuán	tuyên truyền, quảng bá
推广	tuīguǎng	phổ biến, quảng bá
手段	shǒuduàn	thủ đoạn, phương tiện, cách thức
销量	xiāoliàng	lượng bán, doanh số
成本	chéngběn	giá thành, chi phí
利润	lìrùn	lợi nhuận
亏	kuī	lỗ, thua lỗ

Kinh tế

富	fù	giàu
穷	qióng	nghèo
富有	fùyǒu	giàu có; giàu (tình cảm…)
欠	qiàn	nợ, thiếu
存款	cúnkuǎn	tiền gửi; gửi tiền ngân hàng
负担	fùdān	gánh nặng; gánh vác (chi phí)
税	shuì	thuế
亿	yì	trăm triệu
人民币	rénmínbì	nhân dân tệ
总共	zǒnggòng	tổng cộng
总数	zǒngshù	tổng số
统计	tǒngjì	thống kê
平均	píngjūn	trung bình; bình quân
物价	wùjià	vật giá
涨	zhǎng	tăng, lên (giá, nước)
上涨	shàngzhǎng	tăng (giá)
上升	shàngshēng	tăng lên
增	zēng	tăng
稳定	wěndìng	ổn định
消费	xiāofèi	tiêu dùng, tiêu thụ
汇率	huìlǜ	tỷ giá hối đoái
黄金	huángjīn	vàng
信用	xìnyòng	uy tín, chữ tín; tín dụng
风险	fēngxiǎn	rủi ro
保险	bǎoxiǎn	bảo hiểm; an toàn, chắc chắn
价值	jiàzhí	giá trị
利益	lìyì	lợi ích
工业	gōngyè	công nghiệp
农业	nóngyè	nông nghiệp
农民	nóngmín	nông dân
产	chǎn	sản xuất (dạng ngắn)
产量	chǎnliàng	sản lượng
产业	chǎnyè	ngành công nghiệp, sản nghiệp
批	pī	lô, đợt (lượng từ)
大批	dàpī	số lượng lớn, hàng loạt

货物	huòwù	hàng hóa
库	kù	kho
进口	jìnkǒu	nhập khẩu
引进	yǐnjìn	du nhập, đưa vào (công nghệ)
开放	kāifàng	mở cửa; cởi mở
季度	jìdù	quý (trong năm)
比例	bǐlì	tỷ lệ
差距	chājù	khoảng cách, chênh lệch
处于	chǔyú	ở vào (tình trạng)
趋势	qūshì	xu hướng
预计	yùjì	dự kiến, dự tính
改革	gǎigé	cải cách
发达	fādá	phát triển
繁荣	fánróng	phồn vinh
建设	jiànshè	xây dựng
现代化	xiàndàihuà	hiện đại hóa
推动	tuīdòng	thúc đẩy
促进	cùjìn	thúc đẩy
带动	dàidòng	kéo theo, thúc đẩy

Tốt và xấu

长处	chángchù	ưu điểm, sở trường
短处	duǎnchù	nhược điểm
有利	yǒulì	có lợi
不利	búlì	bất lợi
不足	bùzú	thiếu sót; không đủ
出色	chūsè	xuất sắc
了不起	liǎobuqǐ	giỏi lắm, phi thường
品质	pǐnzhì	chất lượng; phẩm chất
可靠	kěkào	đáng tin cậy
实用	shíyòng	thực dụng, thiết thực
高级	gāojí	cao cấp
优良	yōuliáng	ưu tú, chất lượng tốt
良好	liánghǎo	tốt đẹp
难得	nándé	hiếm có
宝贵	bǎoguì	quý báu
重大	zhòngdà	trọng đại, quan trọng
独特	dútè	độc đáo
特殊	tèshū	đặc biệt
具有	jùyǒu	có (đặc tính)
拥有	yōngyǒu	sở hữu
具体	jùtǐ	cụ thể
明确	míngquè	rõ ràng; xác định rõ
模糊	móhu	mơ hồ, mờ
完整	wánzhěng	hoàn chỉnh, nguyên vẹn
明显	míngxiǎn	rõ rệt, hiển nhiên
显然	xiǎnrán	rõ ràng là
完美	wánměi	hoàn hảo
丑	chǒu	xấu xí
糟	zāo	tệ, hỏng
不良	bùliáng	xấu, có hại
表面	biǎomiàn	bề mặt; bề ngoài
个别	gèbié	cá biệt
相似	xiāngsì	giống nhau, tương tự
类似	lèisì	tương tự
相关	xiāngguān	liên quan
相对	xiāngduì	tương đối
最佳	zuìjiā	tốt nhất
唯一	wéiyī	duy nhất

Động vật, thực vật, màu sắc

大象	dàxiàng	con voi
猴子	hóuzi	con khỉ
蛇	shé	con rắn
尾巴	wěiba	cái đuôi

咬	yǎo	cắn
喂	wèi	cho ăn
群	qún	đám đông; lượng từ (bầy, nhóm)
猪	zhū	con lợn
鸭子	yāzi	con vịt
兔子	tùzi	con thỏ
匹	pǐ	lượng từ (ngựa)
翅膀	chìbǎng	cánh
虫子	chóngzi	sâu bọ, côn trùng
昆虫	kūnchóng	côn trùng
蝴蝶	húdié	con bướm
玫瑰	méigui	hoa hồng
朵	duǒ	lượng từ (hoa, mây)
束	shù	lượng từ (bó hoa)
盆	pén	chậu, bồn
浇	jiāo	tưới
种子	zhǒngzi	hạt giống
根	gēn	rễ; lượng từ (vật dài)
竹子	zhúzi	cây tre
颗	kē	lượng từ (vật nhỏ, tròn)
种植	zhòngzhí	trồng trọt
生长	shēngzhǎng	sinh trưởng, phát triển
树木	shùmù	cây cối
果实	guǒshí	quả
品种	pǐnzhǒng	giống; loại
红	hóng	đỏ; nổi tiếng
黑	hēi	đen; tối
灰	huī	tro, bụi; xám
灰色	huīsè	màu xám
紫	zǐ	màu tím
浅	qiǎn	nông; nhạt (màu)
青	qīng	xanh lam, xanh lục (văn viết)

Trái đất, thời tiết, môi trường

河流	héliú	sông ngòi
湖	hú	hồ
池	chí	ao, hồ bơi
冻	dòng	đông cứng, đóng băng
沙漠	shāmò	sa mạc
沙子	shāzi	cát
石头	shítou	hòn đá
陆地	lùdì	đất liền
土地	tǔdì	đất đai
地面	dìmiàn	mặt đất, sàn nhà
洞	dòng	cái lỗ, hang
四周	sìzhōu	xung quanh
形成	xíngchéng	hình thành
天空	tiānkōng	bầu trời
天上	tiānshang	trên trời
空中	kōngzhōng	trên không
雾	wù	sương mù
暗	àn	tối, mờ
阵	zhèn	lượng từ (cơn, trận, một lúc)
暴雨	bàoyǔ	mưa to
预报	yùbào	dự báo
降水	jiàngshuǐ	lượng mưa
雨水	yǔshuǐ	nước mưa; mưa
升温	shēngwēn	ấm lên, nóng lên
湿	shī	ướt, ẩm
晒	shài	phơi nắng; tắm nắng
水分	shuǐfèn	hơi nước, độ ẩm; sự phóng đại
地震	dìzhèn	động đất
造成	zàochéng	gây ra
损失	sǔnshī	tổn thất, thiệt hại
危害	wēihài	nguy hại
威胁	wēixié	đe dọa

生存	shēngcún	sinh tồn
消失	xiāoshī	biến mất
破坏	pòhuài	phá hoại
损害	sǔnhài	làm hại, tổn hại
有害	yǒuhài	có hại
防止	fángzhǐ	phòng ngừa
改善	gǎishàn	cải thiện
爱护	àihù	yêu quý, giữ gìn
分类	fēnlèi	phân loại
回收	huíshōu	tái chế, thu hồi
一次性	yícìxìng	dùng một lần
资源	zīyuán	tài nguyên
利用	lìyòng	lợi dụng, tận dụng
节省	jiéshěng	tiết kiệm
省	shěng	tiết kiệm (khẩu ngữ)

Thiết bị và internet

计算机	jìsuànjī	máy tính (văn viết)
设备	shèbèi	thiết bị
屏幕	píngmù	màn hình
键盘	jiànpán	bàn phím
键	jiàn	phím
鼠标	shǔbiāo	chuột máy tính
输入	shūrù	nhập (dữ liệu)
网络	wǎngluò	mạng, internet
连接	liánjiē	kết nối
登录	dēnglù	đăng nhập
用户	yònghù	người dùng
在线	zàixiàn	trực tuyến
二维码	èrwéimǎ	mã QR
下载	xiàzài	tải xuống
上传	shàngchuán	tải lên
保存	bǎocún	lưu, bảo quản
复制	fùzhì	sao chép
删除	shānchú	xóa
删	shān	xóa, gạch bỏ
电子版	diànzǐbǎn	bản điện tử
软件	ruǎnjiàn	phần mềm
硬件	yìngjiàn	phần cứng
应用	yìngyòng	ứng dụng
程序	chéngxù	trình tự; chương trình
安装	ānzhuāng	cài đặt, lắp đặt
系统	xìtǒng	hệ thống; có hệ thống
更新	gēngxīn	cập nhật
升级	shēngjí	nâng cấp
搜索	sōusuǒ	tìm kiếm (trên mạng)
搜	sōu	tìm kiếm; lục soát
浏览	liúlǎn	duyệt (web), xem lướt
平台	píngtái	nền tảng
点赞	diǎnzàn	bấm thích, thả like
共享	gòngxiǎng	dùng chung, chia sẻ
设置	shèzhì	cài đặt; thiết lập
调	tiáo	điều chỉnh
音量	yīnliàng	âm lượng
显示	xiǎnshì	hiển thị; cho thấy
关闭	guānbì	đóng, tắt (văn viết)
控制	kòngzhì	kiểm soát
操作	cāozuò	thao tác, vận hành
充电	chōngdiàn	sạc pin
电池	diànchí	pin
更换	gēnghuàn	thay mới
电动	diàndòng	chạy điện
毛病	máobìng	tật xấu; hỏng hóc
移动	yídòng	di chuyển; di động
接收	jiēshōu	tiếp nhận (tín hiệu, đồ)
功能	gōngnéng	chức năng
录	lù	ghi (âm)

录音	lùyīn	ghi âm; bản ghi âm
工具	gōngjù	công cụ
用途	yòngtú	công dụng
用法	yòngfǎ	cách dùng
适用	shìyòng	thích hợp, áp dụng được

Khoa học và kỹ thuật

物理	wùlǐ	vật lý
化学	huàxué	hóa học
生物	shēngwù	sinh vật; sinh học
物质	wùzhì	vật chất
燃烧	ránshāo	cháy, đốt cháy
吸收	xīshōu	hấp thụ, tiếp thu
大脑	dànǎo	não bộ
实验	shíyàn	thí nghiệm
实验室	shíyànshì	phòng thí nghiệm
观察	guānchá	quan sát
规律	guīlǜ	quy luật; đều đặn
分析	fēnxī	phân tích
结论	jiélùn	kết luận
试验	shìyàn	thử nghiệm
学者	xuézhě	học giả
专家	zhuānjiā	chuyên gia
学术	xuéshù	học thuật
理论	lǐlùn	lý thuyết, lý luận
实践	shíjiàn	thực tiễn, thực hành
概念	gàiniàn	khái niệm
逻辑	luójí	logic
科研	kēyán	nghiên cứu khoa học
开发	kāifā	phát triển, khai thác
研发	yánfā	nghiên cứu phát triển
研制	yánzhì	nghiên cứu chế tạo
调研	diàoyán	khảo sát, điều tra nghiên cứu
预测	yùcè	dự đoán
创新	chuàngxīn	sáng tạo, đổi mới
创造	chuàngzào	sáng tạo, tạo ra
改进	gǎijìn	cải tiến
先进	xiānjìn	tiên tiến
高科技	gāokējì	công nghệ cao
新型	xīnxíng	kiểu mới
机器	jīqì	máy móc
机器人	jīqìrén	người máy, robot
自动	zìdòng	tự động
人工	réngōng	nhân tạo; sức người
智能	zhìnéng	trí tuệ; thông minh (thiết bị)
人类	rénlèi	nhân loại, loài người
必然	bìrán	tất yếu

Đo lường và dữ liệu

长度	chángdù	chiều dài
宽度	kuāndù	chiều rộng
厚度	hòudù	độ dày
深度	shēndù	độ sâu
厘米	límǐ	xen-ti-mét
重量	zhòngliàng	trọng lượng
测	cè	đo, kiểm tra
形状	xíngzhuàng	hình dạng
圆	yuán	hình tròn; tròn
方	fāng	vuông; phía
结构	jiégòu	cấu trúc, kết cấu
组成	zǔchéng	tạo thành, hợp thành
构成	gòuchéng	cấu thành; cấu tạo
排列	páiliè	sắp xếp

成分	chéngfèn	thành phần
含有	hányǒu	có chứa
含	hán	chứa; ngậm
包含	bāohán	bao gồm
量	liàng	số lượng, lượng
度	dù	độ; mức độ
来源	láiyuán	nguồn gốc; bắt nguồn
种类	zhǒnglèi	chủng loại
类型	lèixíng	loại hình
类	lèi	loại
特征	tèzhēng	đặc trưng
性质	xìngzhì	tính chất
常识	chángshí	kiến thức phổ thông, lẽ thường
围绕	wéirào	xoay quanh
等于	děngyú	bằng
大于	dàyú	lớn hơn
小于	xiǎoyú	nhỏ hơn
数	shǔ	đếm
计算	jìsuàn	tính toán
缩小	suōxiǎo	thu nhỏ
数据	shùjù	dữ liệu
化	huà	-hóa (hậu tố)
吨	dūn	tấn
采用	cǎiyòng	áp dụng, sử dụng
领域	lǐngyù	lĩnh vực
成果	chéngguǒ	thành quả
缩短	suōduǎn	rút ngắn

Nối các ý

假如	jiǎrú	nếu như, giả sử
万一	wànyī	lỡ như, nhỡ đâu; bất trắc
如	rú	như; nếu (văn viết)
一旦	yídàn	một khi
要不是	yàobúshì	nếu không phải vì
不然	bùrán	nếu không thì
要不	yàobù	nếu không thì; hay là
哪怕	nǎpà	cho dù (khẩu ngữ)
难以	nányǐ	khó (làm gì)
应当	yīngdāng	nên (văn viết)
需	xū	cần (văn viết)
反而	fǎnér	trái lại, ngược lại
反	fǎn	ngược; trái lại
或许	huòxǔ	có lẽ
因而	yīnér	vì thế
可见	kějiàn	có thể thấy
由此	yóucǐ	từ đó (văn viết)
导致	dǎozhì	dẫn đến
使得	shǐde	khiến cho
令	lìng	khiến; mệnh lệnh
意味着	yìwèizhe	có nghĩa là
似乎	sìhū	dường như
仿佛	fǎngfú	dường như, như thể
似的	shìde	như thể, giống như (đứng sau từ)
如同	rútóng	giống như
如此	rúcǐ	như vậy
正如	zhèngrú	đúng như
据说	jùshuō	nghe nói
据	jù	theo, căn cứ vào
依据	yījù	căn cứ; theo
凭	píng	dựa vào; căn cứ
凭借	píngjiè	nhờ vào, dựa vào
以	yǐ	bằng, để (văn viết)
为	wéi	bị (为…所, văn viết)
以及	yǐjí	cũng như, và
及	jí	và, cùng (văn viết)
或是	huòshì	hoặc; hoặc là… hoặc là

甲	jiǎ	thứ nhất (trong danh sách); mai, vỏ
乙	yǐ	thứ hai (trong danh sách)
某	mǒu	nào đó
其	qí	của nó, của họ (văn viết)
其余	qíyú	còn lại
从而	cóngér	từ đó, nhờ vậy
有助于	yǒuzhùyú	giúp ích cho
在于	zàiyú	nằm ở
如何	rúhé	như thế nào (văn viết)
原	yuán	ban đầu, cũ
原有	yuányǒu	vốn có
总之	zǒngzhī	tóm lại
如下	rúxià	như sau
说不定	shuōbudìng	không chừng, biết đâu

Xã hội và pháp luật

权利	quánlì	quyền lợi
义务	yìwù	nghĩa vụ; tình nguyện (không công)
权	quán	quyền; quyền lực
自由	zìyóu	tự do
个人	gèrén	cá nhân
私人	sīrén	tư nhân, riêng
他人	tārén	người khác (văn viết)
遵守	zūnshǒu	tuân thủ
守	shǒu	canh giữ; tuân thủ
违反	wéifǎn	vi phạm
违法	wéifǎ	phạm pháp
合法	héfǎ	hợp pháp
罚	fá	phạt
法院	fǎyuàn	tòa án
证据	zhèngjù	chứng cứ
场所	chǎngsuǒ	nơi chốn, địa điểm
处	chù	nơi; phòng (ban)
标志	biāozhì	biểu tượng, dấu hiệu; đánh dấu
行为	xíngwéi	hành vi
现象	xiànxiàng	hiện tượng
人群	rénqún	đám đông; nhóm người
阻止	zǔzhǐ	ngăn cản
人民	rénmín	nhân dân
老百姓	lǎobǎixìng	người dân thường
大众	dàzhòng	đại chúng, công chúng
群体	qúntǐ	nhóm, tập thể
地位	dìwèi	địa vị
公平	gōngpíng	công bằng
贡献	gòngxiàn	cống hiến, đóng góp
政府	zhèngfǔ	chính phủ
政治	zhèngzhì	chính trị
机构	jīgòu	cơ quan, tổ chức
组织	zǔzhī	tổ chức
设立	shèlì	thành lập, thiết lập
主席	zhǔxí	chủ tịch
总统	zǒngtǒng	tổng thống
制定	zhìdìng	đặt ra, ban hành (quy định)
制度	zhìdù	chế độ, quy chế
实行	shíxíng	thi hành, thực hiện
实施	shíshī	thực thi
执行	zhíxíng	thi hành, thực hiện
措施	cuòshī	biện pháp
采取	cǎiqǔ	áp dụng (biện pháp)
建立	jiànlì	thiết lập, xây dựng
完善	wánshàn	hoàn thiện
大力	dàlì	ra sức, mạnh mẽ
推进	tuījìn	đẩy mạnh
提倡	tíchàng	đề xướng, khuyến khích
发起	fāqǐ	khởi xướng

开展	kāizhǎn	triển khai
展开	zhǎnkāi	triển khai, mở ra
反映	fǎnyìng	phản ánh
现状	xiànzhuàng	hiện trạng
维持	wéichí	duy trì
参与	cānyù	tham gia
大事	dàshì	việc lớn
限制	xiànzhì	hạn chế
保	bǎo	bảo vệ; bảo đảm

Thế giới và tin tức

媒体	méitǐ	truyền thông
报道	bàodào	đưa tin; bản tin
标题	biāotí	tiêu đề
采访	cǎifǎng	phỏng vấn
现场	xiànchǎng	hiện trường; tại chỗ
在场	zàichǎng	có mặt (tại chỗ)
事件	shìjiàn	sự kiện, vụ việc
访问	fǎngwèn	thăm, viếng thăm
代表	dàibiǎo	đại biểu; đại diện
团	tuán	đoàn, nhóm; lượng từ (cục, nắm)
前来	qiánlái	đến (văn viết)
迎接	yíngjiē	đón tiếp
迎	yíng	đón
接待	jiēdài	tiếp đón
握手	wòshǒu	bắt tay
召开	zhàokāi	triệu tập, tổ chức (hội nghị)
大会	dàhuì	đại hội
出席	chūxí	có mặt, dự (cuộc họp)
嘉宾	jiābīn	khách mời
讲话	jiǎnghuà	bài phát biểu; phát biểu
发言	fāyán	phát biểu
演讲	yǎnjiǎng	diễn thuyết
宣布	xuānbù	tuyên bố
发布	fābù	công bố, phát hành
公布	gōngbù	công bố
发表	fābiǎo	đăng tải, công bố; phát biểu (ý kiến)
传播	chuánbō	truyền bá, lan truyền
形势	xíngshì	tình hình
双方	shuāngfāng	hai bên
交换	jiāohuàn	trao đổi
合作	hézuò	hợp tác
协议	xiéyì	hiệp định, thỏa thuận
签订	qiāndìng	ký kết
达成	dáchéng	đạt được (thỏa thuận)
增进	zēngjìn	tăng cường
欧洲	Ōuzhōu	châu Âu
非洲	Fēizhōu	châu Phi
海外	hǎiwài	hải ngoại, nước ngoài
中外	zhōngwài	Trung Quốc và nước ngoài
联合	liánhé	liên kết; chung, liên hợp
海关	hǎiguān	hải quan
时差	shíchā	chênh lệch múi giờ

Nghệ thuật

文学	wénxué	văn học
诗	shī	thơ
诗人	shīrén	nhà thơ
讲述	jiǎngshù	kể lại, thuật lại
人物	rénwù	nhân vật
生动	shēngdòng	sinh động
经典	jīngdiǎn	kinh điển
主题	zhǔtí	chủ đề

戏	xì	vở kịch, tuồng
戏剧	xìjù	kịch, sân khấu
剧场	jùchǎng	nhà hát, rạp
舞台	wǔtái	sân khấu
角色	juésè	vai diễn, vai trò
鼓掌	gǔzhǎng	vỗ tay
掌声	zhǎngshēng	tiếng vỗ tay
导演	dǎoyǎn	đạo diễn
明星	míngxīng	ngôi sao (điện ảnh, ca nhạc)
画面	huàmiàn	hình ảnh, khung hình
情景	qíngjǐng	cảnh tượng, khung cảnh
形象	xíngxiàng	hình tượng, hình ảnh; sinh động
主持	zhǔchí	dẫn chương trình, chủ trì
光线	guāngxiàn	ánh sáng
歌曲	gēqǔ	bài hát (văn viết)
歌词	gēcí	lời bài hát
舞蹈	wǔdǎo	múa, điệu múa
优美	yōuměi	đẹp đẽ, duyên dáng
动人	dòngrén	cảm động
知名	zhīmíng	nổi tiếng (văn viết)
组合	zǔhé	tổ hợp; nhóm nhạc
美术	měishù	mỹ thuật
国画	guóhuà	tranh quốc họa Trung Quốc
图画	túhuà	bức tranh, hình vẽ
色彩	sècǎi	màu sắc
彩色	cǎisè	màu, có màu
五颜六色	wǔyán liùsè	nhiều màu sắc, sặc sỡ
欣赏	xīnshǎng	thưởng thức, ngắm
创作	chuàngzuò	sáng tác
设计	shèjì	thiết kế
制作	zhìzuò	chế tác; sản xuất (phim)
出版	chūbǎn	xuất bản
风格	fēnggé	phong cách
形式	xíngshì	hình thức
展示	zhǎnshì	trưng bày, thể hiện
展现	zhǎnxiàn	thể hiện, phô bày

Thể thao

支	zhī	lượng từ (bút, đội)
选手	xuǎnshǒu	tuyển thủ, vận động viên
对手	duìshǒu	đối thủ
实力	shílì	thực lực
优势	yōushì	ưu thế
伙伴	huǒbàn	bạn đồng hành, đối tác
伙	huǒ	nhóm, bọn (lượng từ)
训练	xùnliàn	huấn luyện, tập luyện
强度	qiángdù	cường độ, độ bền
力	lì	sức, lực
体力	tǐlì	thể lực
力量	lìliàng	sức mạnh
增强	zēngqiáng	tăng cường
姿势	zīshì	tư thế
跑道	pǎodào	đường chạy; đường băng
跳高	tiàogāo	nhảy cao
跳远	tiàoyuǎn	nhảy xa
投	tóu	ném
划	huá	chèo (thuyền); quẹt (diêm)
武术	wǔshù	võ thuật
比分	bǐfēn	tỷ số
领先	lǐngxiān	dẫn đầu
平	píng	bằng phẳng; hòa (tỷ số)
激烈	jīliè	quyết liệt, gay gắt
失误	shīwù	sai sót
裁判	cáipàn	trọng tài; phân xử

规则	guīzé	quy tắc, luật
胜	shèng	thắng
胜利	shènglì	thắng lợi
决赛	juésài	trận chung kết
争	zhēng	tranh cãi; tranh giành
争取	zhēngqǔ	tranh thủ, phấn đấu giành
全力	quánlì	toàn lực
冠军	guànjūn	nhà vô địch
纪录	jìlù	kỷ lục
打破	dǎpò	đập vỡ; phá (kỷ lục); phá vỡ
挑战	tiǎozhàn	thử thách; thách thức
退出	tuìchū	rút khỏi
汗水	hànshuǐ	mồ hôi (văn viết)
开幕	kāimù	khai mạc
开幕式	kāimùshì	lễ khai mạc
闭幕式	bìmùshì	lễ bế mạc
赛场	sàichǎng	sân thi đấu
队伍	duìwu	đội ngũ, hàng ngũ; đội
男子	nánzǐ	nam giới; (môn) nam
女子	nǚzǐ	nữ giới; (môn) nữ

Chính xác và cụ thể hơn

细节	xìjié	chi tiết
整体	zhěngtǐ	tổng thể; nhìn chung
总体	zǒngtǐ	tổng thể, nhìn chung
全面	quánmiàn	toàn diện
综合	zōnghé	tổng hợp
包括	bāokuò	bao gồm
在内	zàinèi	kể cả, bao gồm
面临	miànlín	đối mặt
因素	yīnsù	yếu tố
后果	hòuguǒ	hậu quả
缺乏	quēfá	thiếu
针对	zhēnduì	nhằm vào
应对	yìngduì	ứng phó
促使	cùshǐ	thúc đẩy, khiến
对比	duìbǐ	so sánh, đối chiếu
差别	chābié	sự khác biệt
同一	tóngyī	cùng một
同	tóng	giống nhau; cùng; với
无关	wúguān	không liên quan
属于	shǔyú	thuộc về
轻重	qīngzhòng	nặng nhẹ; mức độ quan trọng
深刻	shēnkè	sâu sắc
接触	jiēchù	tiếp xúc
深入	shēnrù	đi sâu
加深	jiāshēn	làm sâu sắc thêm
进一步	jìnyíbù	thêm một bước, hơn nữa
彻底	chèdǐ	triệt để
结合	jiéhé	kết hợp
亲自	qīnzì	đích thân
本	běn	này, bản (thân); vốn dĩ
替	tì	thay cho
各自	gèzì	mỗi người, riêng từng
彼此	bǐcǐ	lẫn nhau
自身	zìshēn	bản thân
认	rèn	nhận ra; thừa nhận
注重	zhùzhòng	chú trọng
忽视	hūshì	xem nhẹ, bỏ qua
适当	shìdàng	thích hợp
轻易	qīngyì	dễ dàng, tùy tiện
没法儿	méifǎr	không có cách nào
必要	bìyào	cần thiết
必	bì	ắt, nhất định (văn viết)

背景	bèijǐng	bối cảnh, phông nền
面向	miànxiàng	hướng về
大多	dàduō	phần lớn
上下	shàngxià	trên dưới; khoảng
当中	dāngzhōng	trong số, ở giữa
体现	tǐxiàn	thể hiện
转变	zhuǎnbiàn	chuyển biến
作出	zuòchū	đưa ra (quyết định), có (đóng góp)

Truyền thống và tư tưởng

除夕	chúxī	đêm giao thừa
年夜饭	niányèfàn	bữa cơm tất niên
压岁钱	yāsuìqián	tiền lì xì
恭喜	gōngxǐ	chúc mừng!
福	fú	phúc
平安	píngān	bình an
鼓	gǔ	cái trống; phồng lên
元旦	yuándàn	Tết Dương lịch
国庆	guóqìng	quốc khánh
纪念	jìniàn	kỷ niệm, tưởng niệm
纪念日	jìniànrì	ngày kỷ niệm
周年	zhōunián	kỷ niệm (năm), tròn năm
赠	zèng	tặng (văn viết)
气球	qìqiú	bóng bay
好运	hǎoyùn	may mắn
幸运	xìngyùn	may mắn
运气	yùnqi	vận may
命运	mìngyùn	số phận
愿	yuàn	mong muốn
愿望	yuànwàng	nguyện vọng, ước mơ
光明	guāngmíng	ánh sáng; tươi sáng
生肖	shēngxiào	con giáp
龙	lóng	con rồng
象征	xiàngzhēng	biểu tượng; tượng trưng
扇子	shànzi	cái quạt (cầm tay)
赏	shǎng	ngắm; ban thưởng
式	shì	kiểu (hậu tố)
传统	chuántǒng	truyền thống
风俗	fēngsú	phong tục
保留	bǎoliú	giữ lại, bảo lưu
传	chuán	truyền; lan truyền
流传	liúchuán	lưu truyền
讲究	jiǎngjiu	chú trọng; cầu kỳ, tinh tế
神话	shénhuà	thần thoại
传说	chuánshuō	truyền thuyết; nghe đồn
神秘	shénmì	thần bí
奇迹	qíjì	kỳ tích, phép màu
想象	xiǎngxiàng	tưởng tượng
现实	xiànshí	hiện thực
存在	cúnzài	tồn tại
哲学	zhéxué	triết học
思想	sīxiǎng	tư tưởng
思考	sīkǎo	suy nghĩ
思维	sīwéi	tư duy
事物	shìwù	sự vật
本质	běnzhì	bản chất
道理	dàolǐ	đạo lý, lẽ phải
智慧	zhìhuì	trí tuệ
意义	yìyì	ý nghĩa
原则	yuánzé	nguyên tắc
观念	guānniàn	quan niệm
意识	yìshí	ý thức; nhận ra

Trung Quốc: đất nước và lịch sử

地理	dìlǐ	địa lý
位于	wèiyú	nằm ở
地区	dìqū	khu vực
区域	qūyù	khu vực, vùng
分布	fēnbù	phân bố
人口	rénkǒu	dân số
广大	guǎngdà	rộng lớn; đông đảo
山区	shānqū	vùng núi
省份	shěngfèn	tỉnh
省会	shěnghuì	tỉnh lỵ, thủ phủ tỉnh
中心	zhōngxīn	trung tâm
县	xiàn	huyện
乡	xiāng	xã, làng
乡村	xiāngcūn	nông thôn
市民	shìmín	thị dân, người dân thành phố
故乡	gùxiāng	quê hương
城区	chéngqū	khu nội thành
胡同	hútòng	ngõ hẻm (hutong)
大厦	dàshà	tòa nhà cao tầng
广场	guǎngchǎng	quảng trường
地下	dìxià	dưới lòng đất; ngầm
建筑	jiànzhù	công trình kiến trúc; kiến trúc
建造	jiànzào	xây dựng
修建	xiūjiàn	xây dựng (đường, cầu)
中华	Zhōnghuá	Trung Hoa (văn viết)
中华民族	Zhōnghuá Mínzú	dân tộc Trung Hoa
族	zú	dân tộc, nhóm (hậu tố)
统一	tǒngyī	thống nhất
代	dài	thay thế; thế hệ
一代	yídài	một thế hệ
古代	gǔdài	thời cổ đại
近代	jìndài	cận đại
现代	xiàndài	hiện đại
时代	shídài	thời đại
年代	niándài	thời đại; thập niên
时期	shíqī	thời kỳ
早期	zǎoqī	thời kỳ đầu
古	gǔ	cổ, xưa
古老	gǔlǎo	cổ xưa
悠久	yōujiǔ	lâu đời
久远	jiǔyuǎn	lâu đời
深远	shēnyuǎn	sâu xa
记载	jìzǎi	ghi chép (lại)
敌人	dírén	kẻ thù
当年	dāngnián	năm đó, thời đó
发明	fāmíng	phát minh
印刷	yìnshuā	in ấn
造	zào	làm, chế tạo, xây
伟大	wěidà	vĩ đại
手工	shǒugōng	thủ công
工艺	gōngyì	thủ công, công nghệ
珍贵	zhēnguì	quý giá